

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 38/2024/HSPT

Ngày: 30-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Các Thẩm phán: 1. Ông Bùi Đức Nam.

2. Ông Trương Công Huân.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 08/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Mai Hồng L và đồng phạm. Do có kháng cáo của bị cáo Mai Hồng L và bị cáo Lê Thị T, đối với bản án hình sự sơ thẩm số 267/2023/HSST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1/ Họ và tên: **Mai Hồng L**, sinh năm 1975 tại thành phố Hà Nội; Nơi đăng ký HKTT: số B đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Con ông Mai N (chết) và bà Trịnh Thị Kim T (chết); Có vợ là Phạm Thị H (đã ly hôn) và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giam từ ngày 20/01/2023 đến nay. Có mặt.

2/ Họ và tên: **Lê Thị T**, sinh năm 1984 tại tỉnh T; Nơi đăng ký HKTT: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở lúc phạm tội: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: C ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Lê Bật C và bà Ngô Thị T; Có chồng là Lê Văn H (đã ly hôn) và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Mai Hồng L:

1. Ông Trần Văn T là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV M, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Ông Phạm Thành C là Luật sư của Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T: Ông Trần Văn T là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV M, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bị hại: Ông Trần Văn H, sinh năm 1993; Địa chỉ: 367 V, phường A, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn H ký hợp đồng thi công sửa chữa công trình cho ông Dương Hoàng M tại số 112 P, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó H thuê Mai Hồng L thi công phần xây dựng và thuê Nguyễn Hoàng D làm bảng hiệu công trình. L và D đã thực hiện xong phần việc mà H thuê nhưng chưa được H thanh toán tiền nên D gọi điện thoại hỏi ông Dương Hoàng M thì biết được ông M đã thanh toán đủ tiền các phần việc trên cho D và L rồi. Vì không liên lạc được với H nên D nhờ ông Dương Hoàng M nếu liên lạc được với H thì báo cho D biết, để D đến đòi tiền. Nhận lời D, khoảng 20 giờ ngày 18/01/2023 ông M điện thoại gọi Hoàng đến tại công trình, nói là để giải quyết hợp đồng thi công chậm trễ thì H hẹn khoảng 23 giờ sẽ đến và M liền điện thoại báo cho D biết. D kêu Huỳnh Văn V cùng người có tên M1 chưa xác định lai lịch, đều là công nhân của D đến Công trình giữ Hoàng lại, chờ D đến hỏi tiền thi công mà H còn nợ.

Khoảng 23 giờ ngày 18/01/2023, Trần Văn H đến công trình gặp Dương Hoàng M như đã hẹn, vừa đến thì Huỳnh Văn V liền xông tới bẻ tay của H ra phía sau giữ lại, còn M1 thì đóng cửa không cho H ra khỏi công trình. Bị giữ bất ngờ, Hoàng hỏi M thì M nói: “Đây là thợ của D, anh cứ đứng yên đó cho tôi”. Khoảng 10 phút sau thì Nguyễn Hoàng D đến, D yêu cầu H trả tiền thi công nhưng H không có tiền, nên D nhờ ông M gọi điện thoại báo Công an Phường 3, quận Gò Vấp đến giải quyết. Công an Phường 3 cử cán bộ đến và sau khi nghe các bên trình bày thì xác định đây là vụ việc dân sự nên yêu cầu các bên hôm sau lên trụ sở Công an phường để giải quyết. Nhưng sau khi Công an ra về thì D tiếp tục giữ H và dùng tay đánh vào đầu H 01 cái, rồi gọi điện thoại cho Mai Hồng L đến để phối hợp đòi nợ, vì D cũng biết Hoàng chưa thanh toán đủ tiền công cho L. Sau khi nghe D gọi thì Mai Hồng L điều khiển xe máy biển số 54Y6-9384 chở Lê Thị T là người sống chung như vợ chồng với L đến công trình và khi thấy H thì Thu dùng cây sắt tròn mang theo đánh vào đầu 01 cái và

đánh vào lưng Hoàng 02 cái, còn L thì dùng tay xô H té ngã. Sau đó L, T, D và V đi ra trước nhà nói chuyện với Dương Hoàng M thì Hoàng bỏ chạy lên lầu, bước xuống mái nhà bên cạnh, leo xuống đất bỏ trốn, nhưng bị Huỳnh Văn V phát hiện. V hô hoán và cùng L, D đuổi theo bắt được H dẫn về lại công trình, L và D dùng dây cáp để trong công trình trói H vào trụ cấp nước trước công trình, lúc này là khoảng 01 giờ ngày 19/01/2023. Do M đóng cửa công trình để đi về, nên T đề xuất đưa H về nhà của T tại số A, ấp T, xã B, huyện H giữ lại cho đến khi nào H trả xong nợ. Sau khi T đề xuất thì L kéo Hoàng lên xe của D và L ngồi phía sau giữ H lại cho D chở đi, còn T và V thì đi trên xe máy biển số 54Y6-9384 cùng về nhà của T.

L, Thu, V cùng với D giữ H tại phòng khách nhà của T. Tại đây, sau khi H tự cởi trói thì D và L yêu cầu H liên lạc với gia đình để trả nợ, nên H gọi điện thoại cho mẹ là bà Vòng Cẩm L1 rồi đưa điện thoại cho D và L nói chuyện. D và L báo cho bà L1 biết đang giữ H, đồng thời yêu cầu bà L1 phải chuyển tiền trả nợ thay cho H, nếu không thì sẽ giao nộp cho Công an. Nhưng khi nghe bà L1 nói không có tiền thì L dùng tay, chân đánh H, còn D và V thì đi về. Đến khoảng 09 giờ ngày 19/01/2023 thì D và V quay lại nhà T và tại đây các bên xác nhận H nợ D 9.200.000 đồng, nợ L 20.000.000 đồng và H hẹn chiều ngày 19/01/2023 sẽ trả, nên D và V đi về. Đến khoảng 18 giờ D trở lại nhưng H vẫn chưa có tiền để trả và tiếp tục hẹn nhiều lần nên D xuống nhà bếp lấy 01 con dao, 01 cái thớt lên và nói nếu H không trả nợ thì sẽ chặt ngón tay, đồng thời gọi điện cho V đến để hỗ trợ. V cùng với C chưa xác định lại lịch đến thì D kêu V kéo H từ ghế sofa xuống nền nhà và yêu cầu H tự chặt ngón tay để trừ nợ, rồi tiếp tục gọi điện thoại yêu cầu bà L1 trả tiền, nhưng vẫn chưa có. Đến 23 giờ cùng ngày thì D buộc H đặt ngón tay lên thớt và D dùng dao chặt đứt lìa ngón trỏ của bàn tay trái, chặt xong D nhờ L dọn dẹp và nói không lấy tiền của H nữa rồi cùng với V và Châu bỏ đi. L lau chùi, băng bó vết thương cho H, lấy 02 đốt ngón tay của H bị chặt đứt bỏ vào sọt rác và tiếp tục giữ H tại nhà đồng thời gọi điện thoại, thông báo cho bà Liên biết H đã bị D chặt ngón tay và nói bà Liên chuyển tiền để điều trị vết thương cho H. Đến 23 giờ 30 phút cùng ngày thì ông Trần Văn Trung là anh ruột của H chuyển vào tài khoản của L 6.000.000 đồng theo yêu cầu của H, để L và Thu đưa H đến bệnh viện chữa trị vết thương. Nhưng sau khi nhận được tiền thì L và T không đưa H đến Bệnh viện mà tiếp tục giữ H tại nhà để chờ gia đình H giải quyết số tiền còn lại.

Đến sáng ngày 20/01/2023, lợi dụng lúc L và T sơ hở, H gửi định vị nơi bị giữ cho ông Trần Văn T biết và yêu cầu Trung đến Công an xã Bà Điểm trình báo. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày thì Công an huyện H đến bắt quả tang L và T đang giữ H tại nhà. Sau biết L và T bị bắt thì V và D đến Công an xã Bà Điểm đầu thú.

Kết luận giám định pháp y về thương tích số 100/t.23 ngày 24/02/2023 của Trung tâm pháp y Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh kết luận thương tích của bị hại Trần Văn H như sau:

Chấn thương vùng thái dương đỉnh trái gây rách da đã được điều trị, hiện còn một sẹo kích thước 1,2x0,1cm, ổn định, có tỉ lệ 01%, chấn thương trên do vật tày, vật tày có cạnh, vật sắc, vật sắc nhọn hoặc vật có cạnh sắc tác động gây ra.

Vết thương đứt lìa ngón II bàn tay trái đã được điều trị, hiện còn mồm cụt đến thân đốt gần ngón II, tình trạng ổn định có tỉ lệ 08%, vết thương do vật sắc, vật sắc nhọn tác động gây ra.

Hồ sơ bệnh án Bệnh viện Chợ Rẫy nhập viện ngày 21/01/2023 ghi nhận chấn thương ngực, ấn đau vùng ngực phải, ngoài ra không thấy mô tả thương tích, xét nghiệm cận lâm sàng vùng ngực lúc nhập viện không ghi nhận bất thường. Hiện không còn dấu vết thương tích vùng ngực, tình trạng ổn định. Không đủ cơ sở xác định có chấn thương vùng ngực không.

Ngoài các thương tích như đã giám định, trên phim chụp cắt lớp vi tính vùng ngực thời điểm giám định ghi nhận tình trạng nứt xương sườn IV, VI bên phải. Do thời điểm nhập viện đương sự chỉ được chụp Xquang ngực thẳng, không thấy nứt gãy xương. Không đủ cơ sở xác định tình trạng nứt trên có liên quan vụ việc ngày 18/01/2023 hay không.

Tỉ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là 09%.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 267/2023/HS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 157 và điểm d khoản 2 Điều 168; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Hoàng D.

Căn cứ khoản 1 Điều 157 và điểm d khoản 2 Điều 168; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Mai Hồng L và Huỳnh Văn V.

Căn cứ khoản 1 Điều 157 và điểm d khoản 2 Điều 168; Điều 38; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Lê Thị T.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Hoàng D, 07 (bảy) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 07 (bảy) năm, 03 (ba) tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Hình phạt chung bị cáo Nguyễn Hoàng D phải chấp hành là 07 (bảy) năm, 10 (mười) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 20/01/2023.

Xử phạt: bị cáo Mai Hồng L, 07 (bảy) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 07 (bảy) năm, 03 (ba) tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Hình phạt

chung bị cáo Mai Hồng L phải chấp hành là 07 (bảy) năm, 10 (mười) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 20/01/2023.

Xử phạt: bị cáo Huỳnh Văn V, 06 (Sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 07 (bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Hình phạt chung bị cáo Mai Hồng L phải chấp hành là 07 (bảy) năm, 6 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 20/01/2023.

Xử phạt: bị cáo Lê Thị T 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Hình phạt chung bị cáo Lê Thị T phải chấp hành là 05 (năm) năm, 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần bồi thường thiệt hại, về xử lý vật chứng, về tiền án phí, về quyền kháng cáo của các bị cáo và các đương sự.

Ngày 22/11/2023, bị cáo Lê Thị T có đơn kháng cáo kêu oan về tội “Cướp tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Lý do kháng cáo: Cấp sơ thẩm chưa xem xét hoàn cảnh bị cáo là người đơn thân đang trực tiếp nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Ngày 27/11/2023, bị cáo Mai Hồng L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Mai Hồng L và bị cáo Lê Thị T khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo Mai Hồng L bổ sung kháng cáo, cho rằng đối với tội “Cướp tài sản” thì cấp sơ thẩm truy tố, xét xử oan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tội danh: Các bị cáo có hành vi ép buộc, bắt bị hại Trần Văn H đem về giữ tại địa chỉ ấp T, xã B, huyện H từ 01 giờ ngày 19/01/2023 đến 12 giờ ngày 20/01/2023. Hành vi trên của các bị cáo thỏa mãn yếu tố cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật hình sự. Tại nhà số A ấp T, xã B, huyện H, các bị cáo có hành vi dùng số đông, dùng lời nói áp đảo tinh thần bị hại, sử dụng vũ lực tấn công ông Trần Văn H. Cụ thể bị cáo L dùng tay chân đánh, bị cáo D dùng dao chặt ngón tay gây thương tích cho bị hại H tỷ lệ 9%, làm tê liệt ý chí kháng cự của bị hại nhằm mục đích buộc bị hại phải trả số tiền nợ của D 9.200.000 đồng, L 20.000.000 đồng. Hành vi trên đã thỏa mãn dấu hiệu tội “Cướp tài sản”. Bị cáo T, bị cáo V nhận thức rõ hành vi bắt giữ, đánh người gây thương tích là vi phạm pháp luật nên mặc dù khi bắt bị hại về giữ tại địa chỉ trên T và V không tham gia đánh bị

hại, nhưng bỏ mặc cho bị cáo L dùng tay chân đánh, bị cáo D dùng dao chặt ngón tay của bị hại nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Do đó các bị cáo phải chịu trách nhiệm chung với hậu quả do bị cáo D và bị cáo L gây ra. Các bị cáo dùng dao, ống sắt gây thương tích cho bị hại tỷ lệ 09% thuộc trường hợp “Dùng hung khí nguy hiểm”. Bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 168 của Bộ luật hình sự là đúng quy định, không oan sai. Do đó phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị T đề nghị cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội “Cướp tài sản” là không có căn cứ để chấp nhận.

- Về hình phạt: Trong quá trình điều tra và xét xử, bị cáo T và bị cáo L đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Hai bị cáo này đều có nhân thân tốt, mới phạm tội lần đầu và nguyên nhân xảy ra vụ án cũng có một phần lỗi của bị hại, nên được áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo T khi phạm tội là phụ nữ có thai và hiện đang nuôi hai con còn nhỏ, nên được áp dụng thêm điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xét thấy bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo và mức hình phạt 07 tháng tù về tội “Bắt giữ người trái pháp luật”, 07 năm 03 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, đối với bị cáo Mai Hồng L là phù hợp, không nặng; xử phạt 06 tháng tù về tội “Bắt giữ người trái pháp luật”, 05 năm tù về tội “Cướp tài sản” đối với bị cáo T là dưới khung hình phạt, là phù hợp. Bị cáo Mai Hồng L và bị cáo Lê Thị T kháng cáo xin giảm hình phạt, nhưng không cung cấp tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 267/2023/HS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Luận cứ của Luật sư Trần Văn T bào chữa cho bị cáo Mai Hồng L và Lê Thị T như sau:

- Hành vi của các bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản”, bởi lẽ các bị cáo không có hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt tài sản của bị hại, còn hành vi của Nguyễn Hoàng D chặt ngón tay của bị hại thì chỉ có bị cáo D thực hiện. Đây là hành vi bộc phát của bị cáo D, còn bị cáo L và bị cáo T hoàn toàn không biết sự việc này, vì các bị cáo này không có mặt. Các bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản của bị hại, mà chỉ có mục đích gặp bị hại để đòi trả nợ. Các bị cáo cũng không cướp số tiền 6 triệu đồng của bị hại mà số tiền này là do gia đình bị hại chuyển tiền để bị cáo L mua thuốc chữa trị cho bị hại theo yêu cầu của bị hại và sau khi nhận tiền thì

bị cáo L có đi mua thuốc về băng bó vết thương cho bị hại. Do đó, Luật sư cho rằng bị cáo L và bị cáo T không phạm tội “Cướp tài sản”.

- Ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà cấp sơ thẩm đã áp dụng thì bị cáo T và bị cáo L còn có các tình tiết giảm nhẹ khác như: Tại thời điểm phạm tội bị cáo T đang nuôi con nhỏ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn; các bị cáo phạm tội xuất phát từ một phần lỗi của bị hại; bị cáo L đã nhiều trình báo Công an để giải quyết vụ việc nhưng vẫn không được giải quyết; vai trò của hai bị cáo này trong vụ án đều rất mờ nhạt; gia đình của bị cáo T có công với cách mạng, cha của bị cáo T tham gia kháng chiến cứu nước, bà của bị cáo L là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội “Cướp tài sản” đồng thời áp dụng khoản 2 Điều 157; điểm s, i, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L và bị cáo T về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Luận cứ của Luật sư Phạm Thành C bào chữa cho bị cáo Mai Hồng L như sau:

- Ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà cấp sơ thẩm đã áp dụng thì bị cáo L còn có người cô là người có công với cách mạng; bị cáo có 02 con nhỏ cần phải có sự chăm sóc nuôi dưỡng trực tiếp của bị cáo; gia đình bị cáo L đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- Về tội “Cướp tài sản”: Luật sư cho rằng hành vi của bị cáo Mai Hồng L chỉ phạm tội “Cướp tài sản” theo khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự, bởi bị cáo L không có hành vi dùng hung khí nguy hiểm tấn công bị hại Trần Văn H và hoàn toàn không biết việc D chặt ngón tay của bị hại. Hành vi của bị cáo D chặt tay bị hại H đã phạm vào tội “Cố ý gây thương tích”, nhưng bị hại đã rút yêu cầu khởi tố. Luật sư cho rằng cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo Mai Hồng L về tội “Cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là không đúng. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 17 và khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Mai Hồng L.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp, tranh luận với các Luật sư như sau:

- Về tội danh: Có đủ cơ sở để xác định các bị cáo có hành vi ép buộc bị hại trả tiền nợ và có hành vi áp đảo bị hại về số đông. Khi các bị cáo gặp H tại nhà số 112 Phạm Văn Đồng, Phường 3, quận Gò Vấp thì bị cáo T đã có hành vi

tấn công bị cáo H, khi H bị đưa về căn nhà số 79/5A ấp T, xã B, huyện H thì bị cáo D và bị cáo L tiếp tục có hành vi tấn công bị hại tại căn nhà này. Mặc dù bị cáo L và T không tham gia vào việc bị cáo D dùng dao chặt ngón tay của bị hại, nhưng các bị cáo cũng đã tiếp nhận và thống nhất ý chí để chiếm đoạt tài sản của bị hại. Bởi lẽ, thực tế gia đình bị hại H đã chuyển số tiền 6 triệu đồng cho bị cáo L.

- Về hình phạt: Bị cáo L và bị cáo T phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nên không đủ điều kiện áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; ngoài ra các bị cáo cũng không thuộc trường hợp được áp dụng điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này. Đối với các tình tiết giảm nhẹ khác mà các Luật sư nêu thì cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng.

Luật sư Trần Văn T tranh luận, đối đáp với đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tội danh: Luật sư giữ nguyên quan điểm cho rằng các bị cáo không phạm tội “Cướp tài sản”, do không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Hành vi của các bị cáo chỉ thỏa mãn tội “Bắt giữ người trái pháp luật”.

- Về hình phạt: Mức án mà cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc. Các bị cáo có nhân thân tốt, hành vi của bị cáo xuất phát một phần từ lỗi của bị hại.

Luật sư Công đối đáp với đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Đại diện Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo thống nhất về ý chí là không đúng. Các bị cáo phạm tội trong vụ này thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không có bàn bạc, thống nhất từ trước.

Bị cáo Lê Thị T tranh luận với đại diện Viện kiểm sát như sau:

Các bị cáo vô tình hẹn gặp được bị hại H chứ không bàn bạc, thống nhất từ trước. Bị hại H nhiều lần hứa hẹn sẽ trả nợ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không trả nợ cho các bị cáo, nên bị cáo bức tức đánh bị hại, sau đó giữ bị hại để gia đình bị hại trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát, các Luật sư đều bảo lưu ý kiến đã tranh luận và không tranh luận nội dung nào khác.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo đều xin Tòa giảm nhẹ hình phạt về tội “Bắt giữ người trái pháp luật” và tuyên các bị cáo không phạm tội “Cướp tài sản”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Căn cứ lời khai của bị cáo Mai Hồng L, bị cáo Lê Thị T, lời khai của bị hại Trần Văn H tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm; Căn cứ các chứng cứ mà Cơ quan điều tra thu thập được, có đủ căn cứ để xác định:

[2.1] Do nhận lời giúp Nguyễn Hoàng D gặp Trần Văn H để đòi tiền công, nên khoảng 20 giờ ngày 18/01/2023 Dương Hoàng M lấy lý do Trần Văn H thi công sửa chữa công trình tại số 112 đường Phạm Văn Đồng, quận Gò Vấp bị chậm trễ, gọi H đến tại công trình gặp Minh để giải quyết. Sau khi H đồng ý và hẹn khoảng 23 giờ cùng ngày đến tại công trình thì Minh gọi điện thoại báo cho Nguyễn Hoàng D biết, nên D kêu Huỳnh Văn V và người có tên Mạnh đến tại địa điểm trên để giữ H lại, chờ Minh đến đòi tiền. Khoảng 23 giờ ngày 18/01/2023, H đến công trình thì V xông đến bẻ tay H ra sau giữ lại, còn Mạnh thì đóng cửa công trình không cho H chạy thoát. Khoảng 10 phút sau thì Trần Văn D đến và nhờ Dương Hoàng M điện báo Công an Phường 3, quận Gò Vấp đến giải quyết. Công an Phường 3, quận Gò Vấp đến hiện trường giải thích đây là việc dân sự và yêu cầu các bên ra về, nhưng khi Công an Phường 3 đi về thì D tiếp tục giữ H tại Công trình và điện thoại cho Mai Hồng L đến để phối hợp đòi nợ H. Đến khoảng 01 giờ ngày 19/01/2023 thì H tự trốn thoát ra khỏi công trình, nhưng bị D, L và V đuổi theo bắt lại, dùng dây cáp trói H vào trụ cấp nước trước công trình và sau đó đưa về giữ tại nhà của T tại số A ấp T, xã B, huyện H. Đến 12 giờ ngày 20/01/2023 qua nguồn tin báo, Công an huyện H đến tận hiện trường bắt quả tang Mai Hồng L và Lê Thị T đang giữ H.

Như vậy, Trần Văn H bị Huỳnh Văn V, Nguyễn Hoàng D bắt giữ từ lúc 23 giờ ngày 18/01/2023 tại Công trình của Dương Hoàng M, số M đường p, quận G và đến 01 giờ ngày 19/01/2023 thì đưa về giữ tại nhà của Lê Thị T, số A ấp T, xã B, huyện H. Nhưng các Cơ quan tố tụng hình sự cấp sơ thẩm xác định Trần Văn H bị bắt giữ từ lúc 01 giờ ngày 19/01/2023 đến 12 giờ ngày 20/01/2023 và nơi giữ tại nhà của Lê Thị T, số A ấp T, xã B, huyện H là không chính xác. Do bỏ lọt thời gian mà các bị cáo bắt giữ tại Công trình của Dương Hoàng M nên Cơ quan điều tra đã không điều tra, làm rõ mục đích Dương Hoàng M gọi Trần Văn H đến là giải quyết việc thi công Công trình bị chậm trễ hay là tìm cơ hội H tới để giúp Trần Văn D bắt giữ H để đòi nợ, để xác định

Dương Hoàng M có đồng phạm với D, L, T và V về hành vi “Bắt giữ người trái pháp luật” hay không. Bởi lẽ, khi Trần Văn H đến công trình thì Dương Hoàng M không nói gì về việc H thi công công trình bị chậm trễ, mà để mặc cho Huỳnh Văn V và Mạnh tự do đóng cửa công trình và bắt giữ H. Khi Trần Văn H hỏi Minh lý do bị V bắt giữ thì Minh còn nói “Đây là thợ của D, anh cứ đứng yên đó cho tôi”. Mặt khác, sau khi Công an Phường 3 đến giải quyết, xác định đây là việc dân sự, nhưng sau khi Công an ra về thì Minh cũng để mặc cho Nguyễn Hoàng D, Lê Thị T và Mai Hồng L tự do đánh H và giữ H tại đây cho đến khi H tự trốn thoát ra khỏi công trình.

[2.2] Theo lời khai của ông LêBAT Cường tại Cơ quan điều tra (BL 209, 210) thì ông biết các bị cáo Nguyễn Hoàng D, Mai Hồng L và Lê Thị T đưa Trần Văn H về giữ tại căn nhà số A ấp T, xã B, huyện H là nơi mà ông đang cư trú, để gọi gia đình H trả tiền nợ cho D và L. Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn H đã khai: Trong thời gian bị giữ tại căn nhà trên thì những người tham gia canh giữ H gồm có Mai Hồng L, Lê Thị T và ông LêBAT C (BL từ số 163 đến số 165), nhưng Cơ quan điều tra không thu thập chứng cứ để xác định căn nhà số A ấp T, xã B, huyện H do ông C hay ai đứng ra thuê và không tiến hành đối chất giữa bị hại với ông LêBAT C về việc ông C có hành vi tham gia canh giữ H tại đây hay không.

[2.3] Căn cứ lời khai của Trần Văn H tại Cơ quan điều tra (BL số 165) và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định: Lúc bị bắt giữ tại công trình số M đường P, quận G thì bị cáo Lê Thị T có hành vi giật lấy chiếc điện thoại của H mang về nhà cất giữ. Sau khi vụ án được phát hiện thì Cơ quan điều tra mới yêu cầu bị cáo T giao nộp chiếc điện thoại mà bị cáo đã giật lấy của H cho Công an xử lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi đối chất với Trần Văn H thì bị cáo Lê Thị T cũng thừa nhận đã có hành vi giật lấy chiếc điện thoại của H trong lúc H bị D, L và V bắt giữ tại công trình và đem chiếc điện thoại về nhà cất giữ. Hành vi trên của bị cáo Lê Thị T và đồng phạm có dấu hiệu của tội “Cướp tài sản”, đối với chiếc điện thoại của H, nhưng Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp sơ thẩm không điều tra dấu hiệu phạm tội trên là bỏ lọt hành vi phạm tội.

[3] Như vậy cấp sơ thẩm chưa điều tra, kết luận dấu hiệu phạm tội của Dương Hoàng M, LêBAT C và bỏ lọt hành vi của các bị cáo cướp chiếc điện thoại của bị hại như đã nêu tại phần [2]. Do đó, căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án.

Do hủy bản án nên không xem xét nội dung kháng cáo của các bị cáo.

Nhận định trên cũng là lập luận của Hội đồng xét xử để chấp nhận một phần luận cứ bào chữa của các Luật sư và không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm a, b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 267/2023/HS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra lại.

Về án phí:

Các bị cáo không phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 30/01/2024).

Nơi nhận:

- TANDTC; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP .HCM; (3)
- VKSND huyện H; (1)
- P. PC27 – CATP; (1)
- Bị cáo; (10)
- THA huyện H; (1)
- TAND huyện H; (1)
- Công an huyện H; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa hình sự, hồ sơ. (26) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hậu